

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC
THÁNG 9 NĂM 2026
PHẠM VI: THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đặng Trần Trung

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG.....	3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo.....	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo	3
1.2.1. Nguồn nước mặt.....	3
1.2.2. Nguồn nước dưới đất.....	5
II. CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC	11
2.1. Nguồn nước mặt.....	11
2.2. Nguồn nước dưới đất.....	11
2.2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất	11
2.2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất.....	17
2.2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất.....	17
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	17
3.1. Đối với nước mặt.....	17
3.2. Đối với nước dưới đất.....	17

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước tháng trên thành phố Đà Nẵng được biên soạn hàng tháng nhằm cung cấp các thông tin về số lượng, chất lượng nước mặt; mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ các mục đích quản lý, khai thác tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Thành phố Đà Nẵng thuộc lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn có diện tích tự nhiên là 11.859,59km². Nội dung chính bản tin tháng bao gồm:

- Thông báo số lượng và chất lượng nước mặt tháng 8 năm 2026 trên sông Yên Thuận tại trạm Phú Ninh.

- Thông báo mực nước dưới đất tháng 8 và chất lượng nước mùa khô năm 2026; dự báo mực nước dưới đất tháng tiếp theo tại các tầng chứa nước, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng trong phạm vi 27 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Nguồn nước mặt

1.2.1.1. Đặc điểm nguồn nước mặt

Tổng lượng mưa bình quân năm trên địa bàn thành phố Đà Nẵng khoảng từ 2.000 – 3.500mm, trong đó lượng mưa mùa khô (từ tháng 1 đến tháng 8) chiếm khoảng 25% tổng lượng mưa cả năm; mùa mưa (từ tháng 9 đến tháng 12) chiếm khoảng 75% tổng lượng mưa năm.

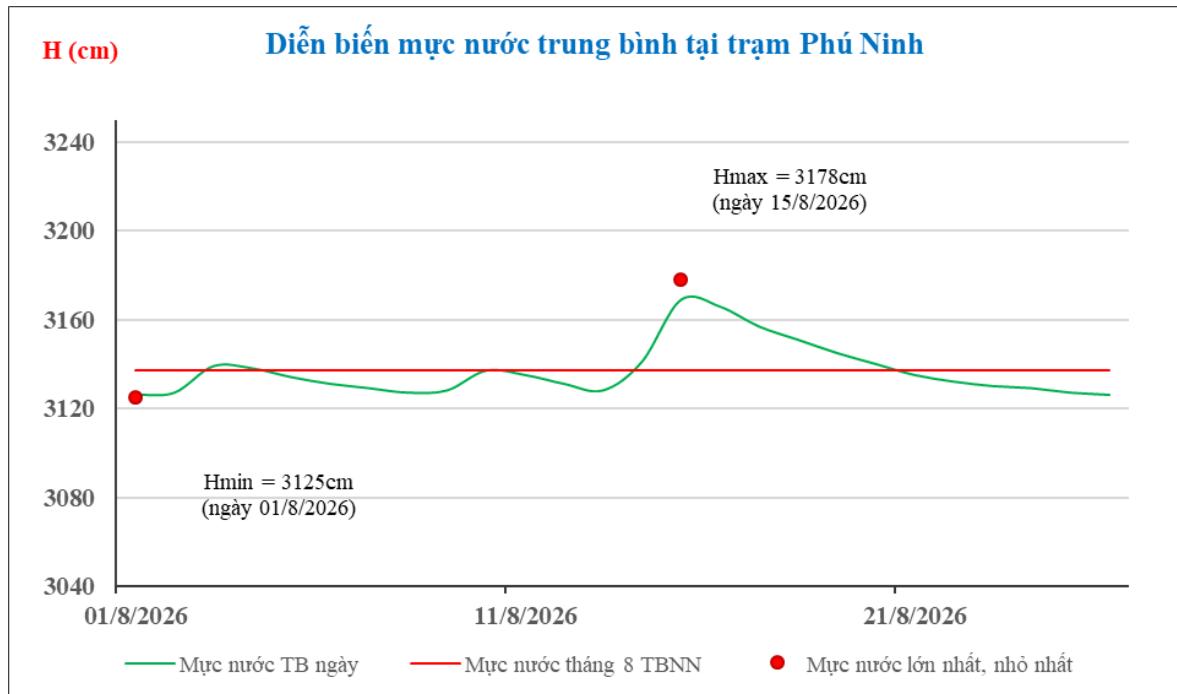
1.2.1.2. Mực nước mặt

Mực nước trung bình tháng 8 năm 2026 trên sông Yên Thuận tại trạm Phú Ninh là 3137cm, giảm 01cm so với tháng trước, tăng 03cm so với tháng cùng kỳ năm trước và giảm 06cm so với tháng 8 trung bình nhiều năm. Giá trị mực nước lớn nhất là 3178cm (ngày 15/8/2026), giá trị mực nước nhỏ nhất là 3125cm (ngày 01/8/2026).

Bảng 1. Kết quả quan trắc tài nguyên nước tháng 8 năm 2026

Trạm	Yếu tố	TBNN	TB tháng trước	Tháng 8	Tăng/giảm (-) %	
					So với TBNN	So với tháng trước
Phú	Mực nước (cm)	3143	3138	3137	-0,19	-0,03

Trạm	Yếu tố	TBNN	TB tháng trước	Tháng 8	Tăng/giảm (-) %	
					So với TBNN	So với tháng trước
Ninh	Lưu lượng nước (m ³ /s)	11,7	10,4	9,8	-16,1	-5,5
	Tổng lượng nước (triệu m ³)	26,3	25,0	22,1	- 16,1	- 11,8



Hình 1. Diễn biến mực nước trung bình ngày tháng 8 năm 2026 tại trạm Phú Ninh

1.2.1.3. Lưu lượng, tổng lượng nước mặt

Trong tháng 8 năm 2026, tại trạm Phú Ninh có lưu lượng trung bình tháng khoảng 9,8m³/s, giảm khoảng 0,6m³/s so với tháng trước, tăng khoảng 1,4m³/s so với tháng cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 8 năm 2026, tổng lượng nước trên sông Yên Thuận đến trạm Phú Ninh vào khoảng 22,1 triệu m³, giảm khoảng 3 triệu m³ so với tháng trước.

1.2.1.4. Chất lượng nước mặt

Theo QCVN 08:2023/BTNMT cho thấy kết quả phân tích chất lượng nước sông Yên Thuận tại trạm Phú Ninh có chất lượng nước tốt. Riêng thông số DO có giá trị chất lượng nước thuộc cột B. Thông số Chloride nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép.

1.2.2. Nguồn nước dưới đất

1.2.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

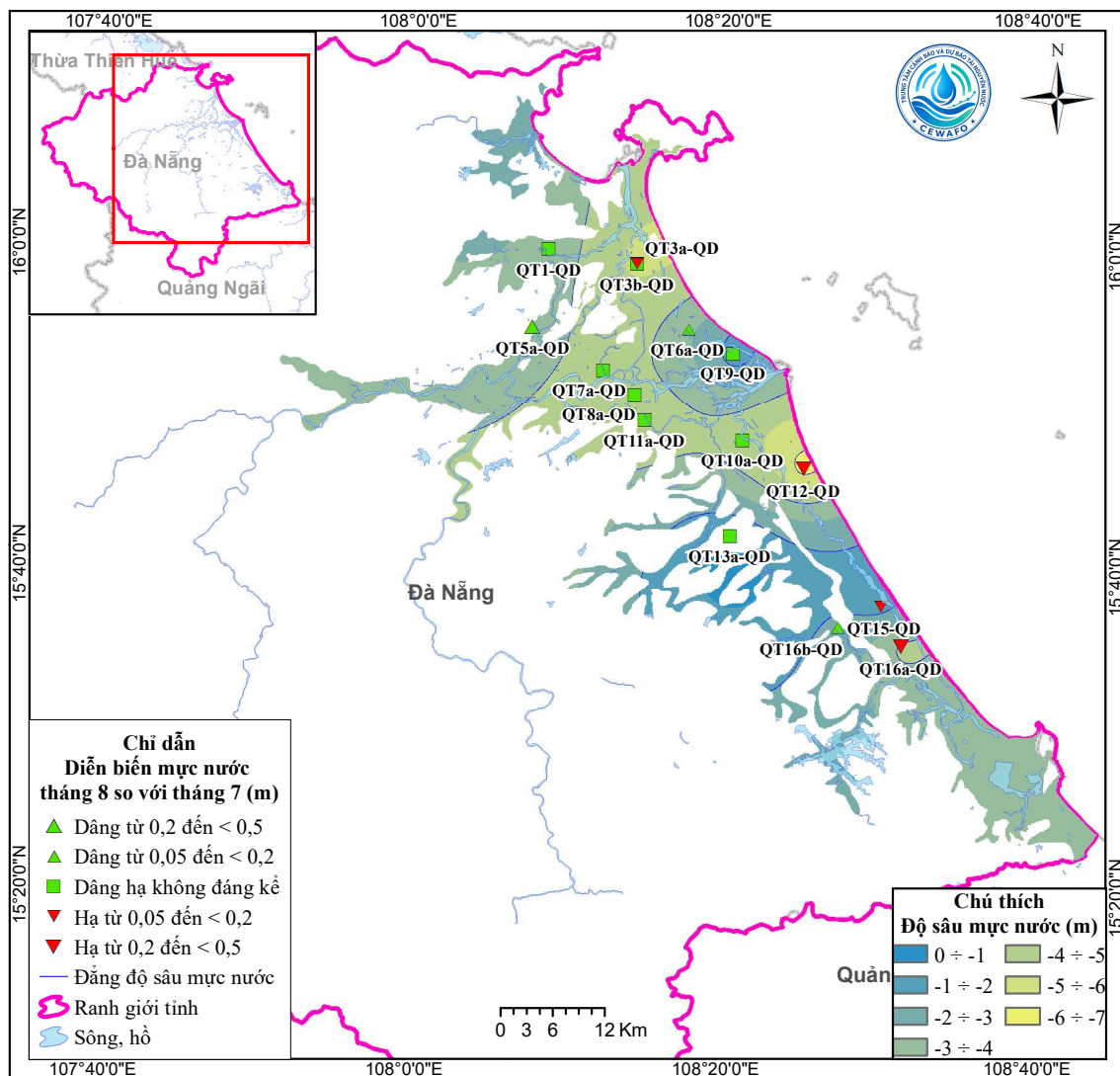
Nguồn nước dưới đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp), tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n) và tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Cambri-Ordovic (ϵ -o). Tổng trữ lượng nước dự báo cho các tầng chứa nước như sau: Tầng chứa nước qh là 691.628 m³/ngày, tầng chứa nước qp là 135.807 m³/ngày, tầng chứa nước n là 6.153 m³/ngày và tầng chứa nước ϵ -o là 80.715 m³/ngày.

1.2.2.2. Mực nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Trong phạm vi thành phố, mực nước trung bình tháng 8 có xu thế dâng hạ không đáng kể so với tháng 7. Giá trị hạ thấp nhất là 0,26m tại phường Quảng Phú (QT16a-QD) và giá trị dâng cao nhất là 0,27m tại xã Đại Lộc (QT5a-QD).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,12m tại xã Thăng Bình (QT13a-QD) và sâu nhất là -6,29m tại xã Thăng An (QT12-QD).

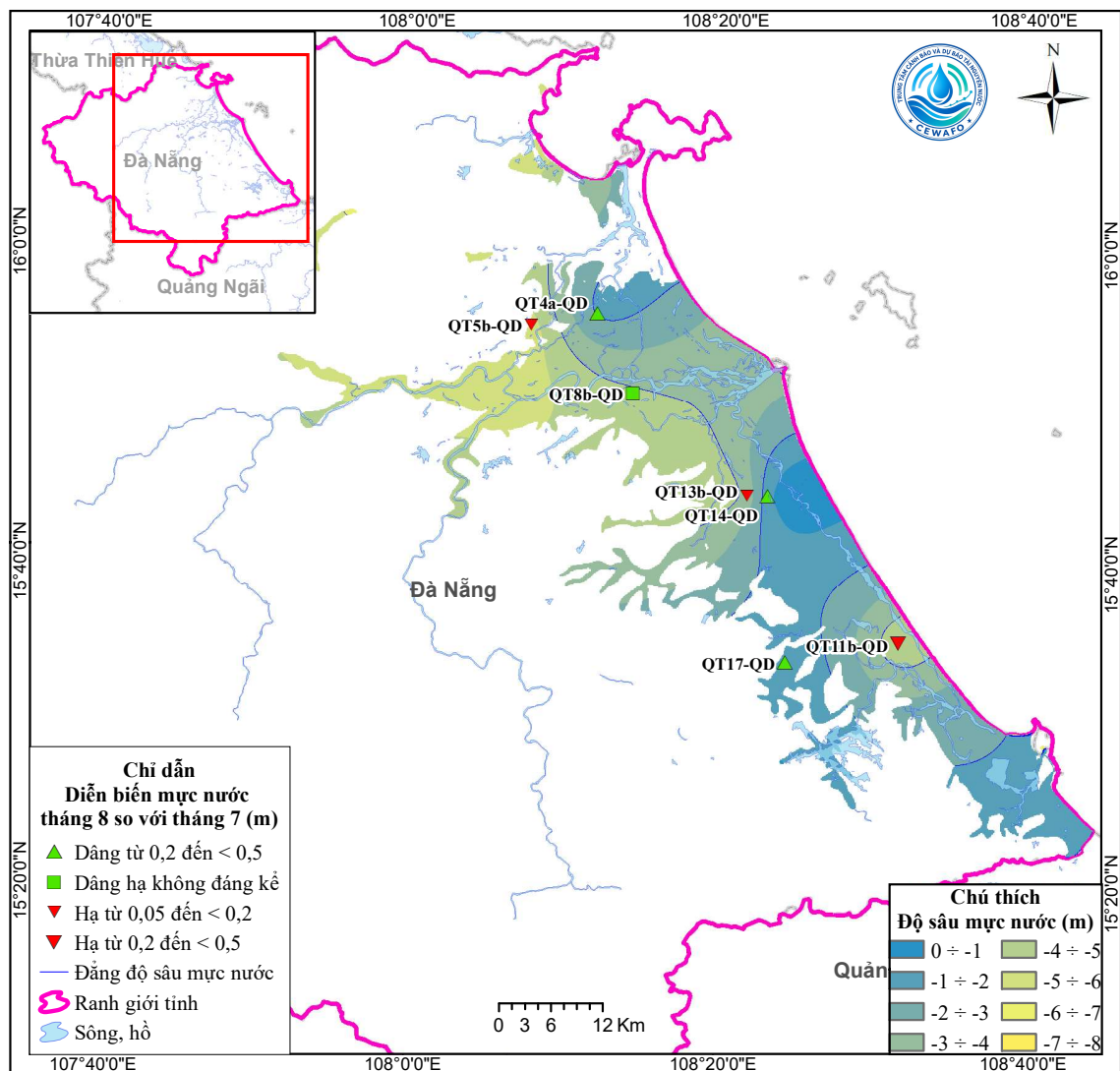


Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng qh

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

Trong phạm vi thành phố, mực nước trung bình tháng 8 có xu thế dâng so với tháng 7. Giá trị dâng cao nhất là 0,42m tại xã Thăng Bình (QT14-QD) và giá trị hạ thấp nhất là 0,31m tại phường Quảng Phú (QT11b-QD).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,31m tại xã Thăng Bình (QT14-QD) và sâu nhất là -5,35m tại xã Đại Lộc (QT5b-QD).

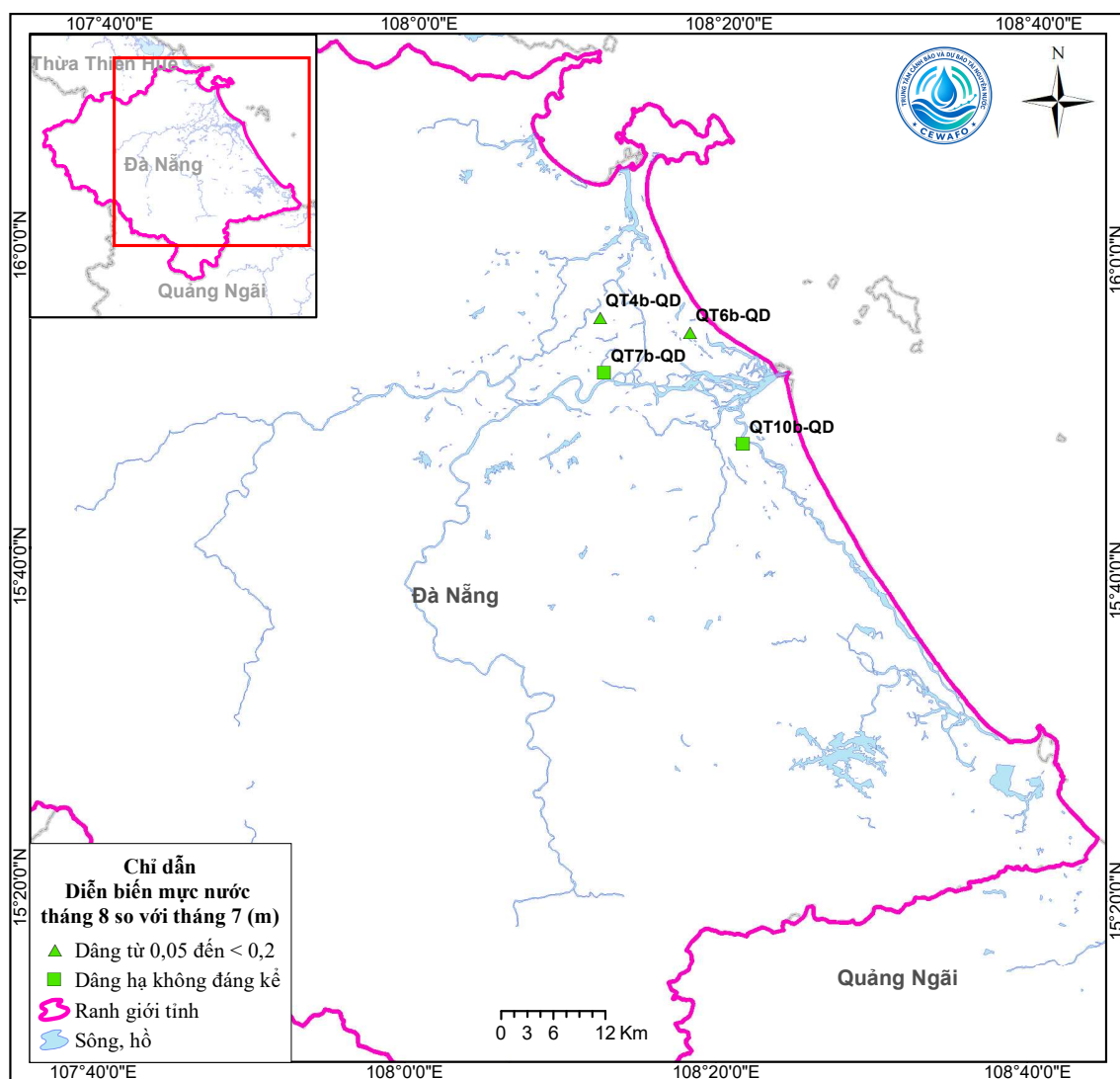


Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng qđ

c) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Trong phạm vi thành phố, mực nước trung bình tháng 8 có xu thế dâng so với tháng 7. Giá trị dâng cao nhất là 0,17m tại phường Điện Bàn Bắc (QT4b-QD).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,84m tại phường Điện Bàn Bắc (QT4b-QD) và sâu nhất là -4,54m tại phường Điện Bàn Đông (QT6b-QD).



Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng n

d) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Cambri-Ordovic (ϵ -o)

Theo kết quả quan trắc tại công trình QT2-QD thuộc xã Bà Nà mực nước trung bình tháng 8 hạ 0,2m so với tháng 7.

Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước tháng

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
I	Tầng chứa nước qh				
1	QT1-QD	P. An Hải	-3,31	-3,41	-3,37
2	QT3a-QD	P. Ngũ Hành Sơn	-4,62	-4,79	-4,71
3	QT3b-QD	P. Ngũ Hành Sơn	-5,55	-5,64	-5,60
4	QT10a-QD	xã Thăng An	-4,52	-4,60	-4,56
5	QT11a-QD	xã Duy Xuyên	-4,71	-4,94	-4,84

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
6	QT12-QD	xã Thăng An	-6,19	-6,40	-6,29
7	QT13a-QD	xã Thăng Bình	-0,95	-1,53	-1,11
8	QT15-QD	P. Bàn Thạch	-1,66	-1,78	-1,73
9	QT16a-QD	P. Quảng Phú	-4,00	-4,17	-4,10
10	QT16b-QD	P. Bàn Thạch	-1,90	-2,76	-2,31
11	QT5a-QD	xã Đại Lộc	-3,34	-3,68	-3,50
12	QT6a-QD	P. Điện Bàn Đông	-3,09	-3,30	-3,19
13	QT7a-QD	xã Điện Bàn Tây	-4,30	-4,37	-4,33
14	QT8a-QD	xã Gò Nổi	-4,40	-4,49	-4,42
15	QT9-QD	P. Hội An Đông	-1,46	-1,88	-1,66
II Tầng chứa nước qp					
1	QT11b-QD	P. Quảng Phú	-4,57	-4,79	-4,71
2	QT13b-QD	xã Thăng Bình	-3,45	-3,67	-3,54
3	QT14-QD	xã Thăng Bình	-1,14	-1,53	-1,30
4	QT17-QD	xã Tây Hồ	-0,99	-1,71	-1,37
5	QT4a-QD	P. Điện Bàn Bắc	-1,70	-2,15	-1,94
6	QT5b-QD	xã Đại Lộc	-5,31	-5,44	-5,35
7	QT8b-QD	xã Gò Nổi	-4,10	-4,14	-4,12
III Tầng chứa nước n					
1	QT4b-QD	P. Điện Bàn Bắc	-1,71	-1,94	-1,84
2	QT6b-QD	P. Điện Bàn Đông	-4,47	-4,62	-4,54
3	QT7b-QD	xã Điện Bàn Tây	-4,26	-4,31	-4,28
4	QT10b-QD	xã Thăng An	-3,29	-3,39	-3,34
IV Tầng chứa nước ε-o					
1	QT2-QD	xã Bà Nà	-9,95	-10,41	-10,15

1.2.2.3. Chất lượng nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy đa số các thông vượt GTGH, chi tiết như sau:

- Thông số pH: theo kết quả phân tích cho thấy có 4/15 công trình nhỏ hơn giới hạn dưới của khoảng GTGH (5,8-8,5), giá trị pH nhỏ nhất tại công trình QT5a-QD (xã Đại Lộc).

- Thông số Tổng Coliform: theo kết quả phân tích cho thấy có 4/15 công trình vượt GTGH (3MPN), vượt lớn nhất tại công trình QT7a-QD (xã Điện Bàn Tây).

- Thông số Nitrate: theo kết quả phân tích cho thấy có 1/15 công trình vượt GTGH (15mg/l), tại công trình QT11a-QD (xã Duy Xuyên).

- Thông số Amoni: theo kết quả phân tích có 2/15 công trình vượt GTGH (1mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT9-QD (P. Hội An Đông).

- Chỉ số Permanganat: theo kết quả phân tích có 1/15 công trình vượt GTGH (4mg/l), tại công trình QT9-QD (P. Hội An Đông).

- Thông số Tổng chất rắn hòa tan: theo kết quả phân tích có 1/15 công trình vượt GTGH (1500mg/l), tại công trình QT9-QD (P. Hội An Đông).

- Thông số Độ cứng: theo kết quả phân tích có 1/15 công trình vượt GTGH (500mg/l), tại công trình QT9-QD (P. Hội An Đông).

- Thông số Chloride: theo kết quả phân tích có 1/15 công trình vượt GTGH (250mg/l), tại công trình QT9-QD (P. Hội An Đông).

- Thông số Mangan: theo kết quả phân tích cho thấy có 5/15 công trình vượt GTGH (0,5mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT13a-QD (xã Thăng Bình).

- Thông số Sắt: theo kết quả phân tích có 5/15 công trình vượt GTGH (5mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT5a-QD (xã Đại Lộc).

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt GTGH, chi tiết như sau:

- Thông số pH: theo kết quả phân tích cho thấy có 1/7 công trình nhỏ hơn giới hạn dưới của khoảng GTGH (5,8-8,5), tại công trình QT5b-QD (xã Đại Lộc).

- Thông số Tổng Coliform: theo kết quả phân tích cho thấy có 3/7 công trình vượt GTGH (3MPN), vượt lớn nhất tại công trình QT4a-QD (P. Điện Bàn Bắc).

- Thông số Tổng chất rắn hòa tan: theo kết quả phân tích có 1/7 công trình vượt GTGH (1500mg/l), tại công trình QT8b-QD (xã Gò Nổi).

- Thông số Sắt: theo kết quả phân tích có 5/7 công trình vượt GTGH (5mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT11b-QD (P. Quảng Phú).

c) *Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)*

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt GTGH, chi tiết như sau:

- Thông số Tổng Coliform: theo kết quả phân tích cho thấy có 2/4 công trình vượt GTGH (3MPN), vượt lớn nhất tại công trình QT4b-QD (P. Điện Bàn Bắc).

- Thông số Chloride: theo kết quả phân tích có 1/4 công trình vượt GTGH (250mg/l), tại công trình QT6b-QD (P. Điện Bàn Đông).

d) *Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Cambri-Ordovic (ϵ -o)*

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại công trình QT2-QD (xã Bà Nà) trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy đa số các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH, tuy nhiên có thông số pH có giá trị nhỏ hơn giới hạn dưới của GTGH.

II. CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

2.1. Nguồn nước mặt

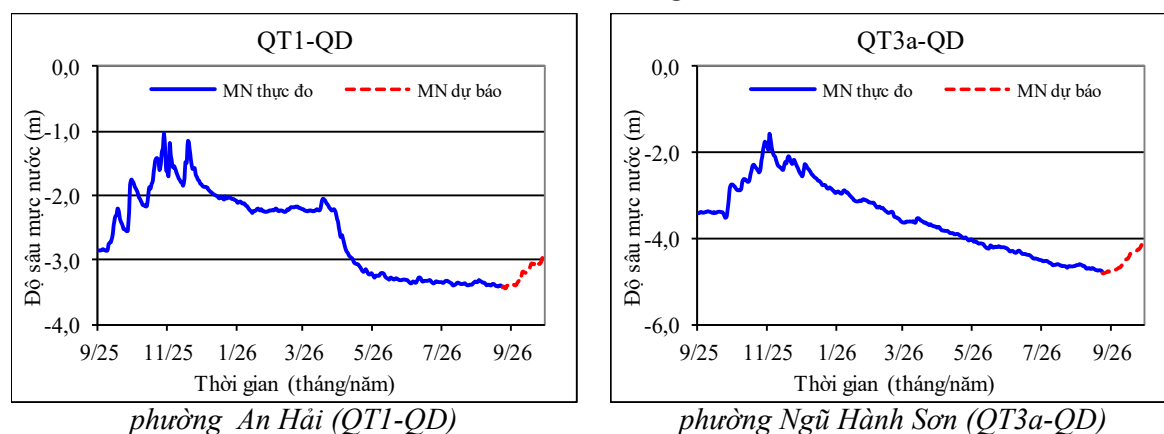
Trong tháng tới, dự báo tổng lượng dòng chảy trên sông Yên Thuận tại trạm Phú Ninh thấp hơn TBNN cùng thời kỳ khoảng 10%.

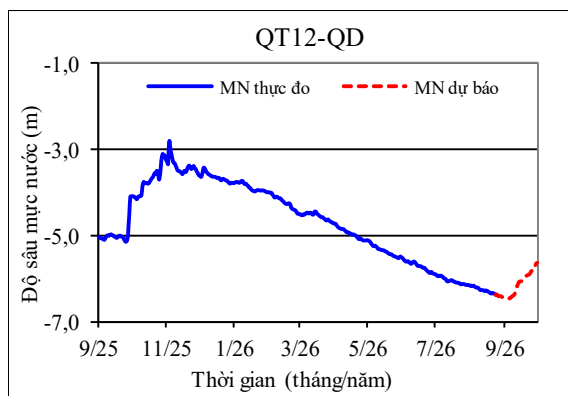
2.2. Nguồn nước dưới đất

2.2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

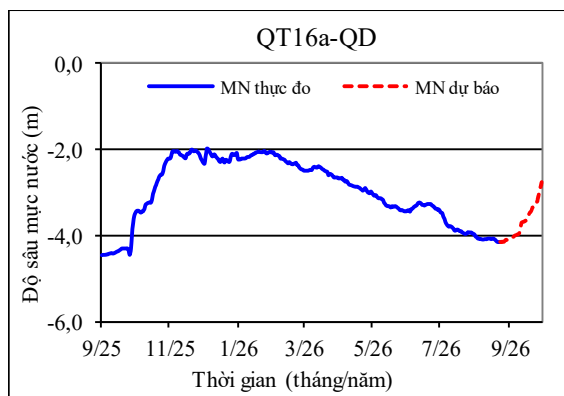
2.2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Trong tháng 9 mực nước có xu thế dâng, mực nước dao động từ 0,11m đến 1,18m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:

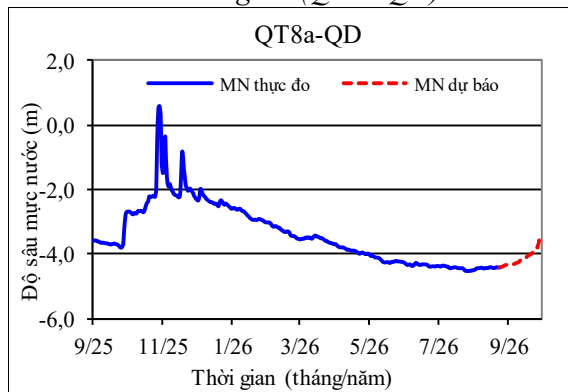




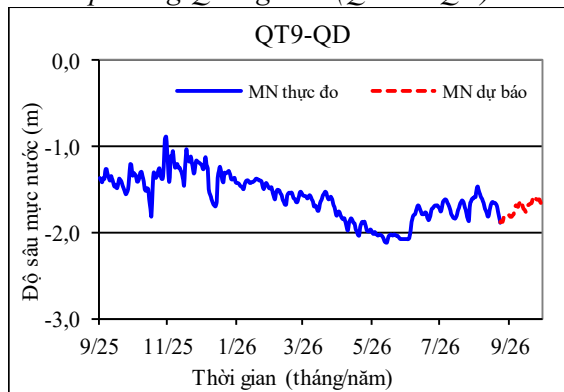
xã Thăng An (QT12-QD)



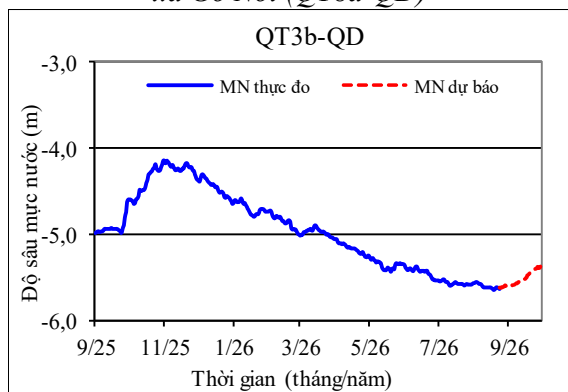
phường Quảng Phú (QT16a-QD)



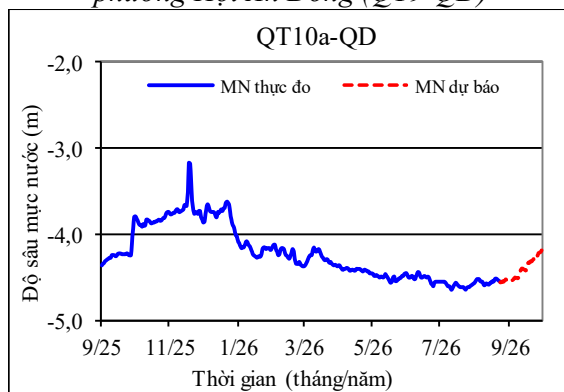
xã Gò Nổi (QT8a-QD)



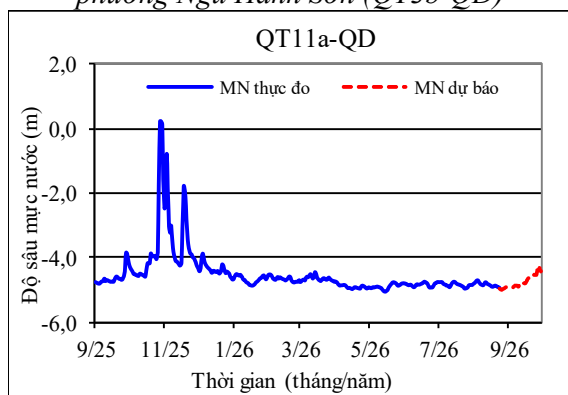
phường Hội An Đông (QT9-QD)



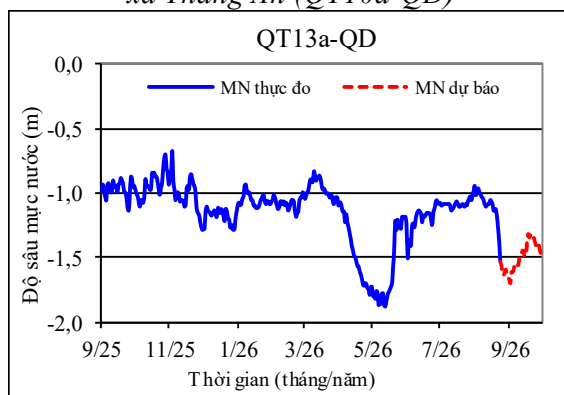
phường Ngũ Hành Sơn (QT3b-QD)



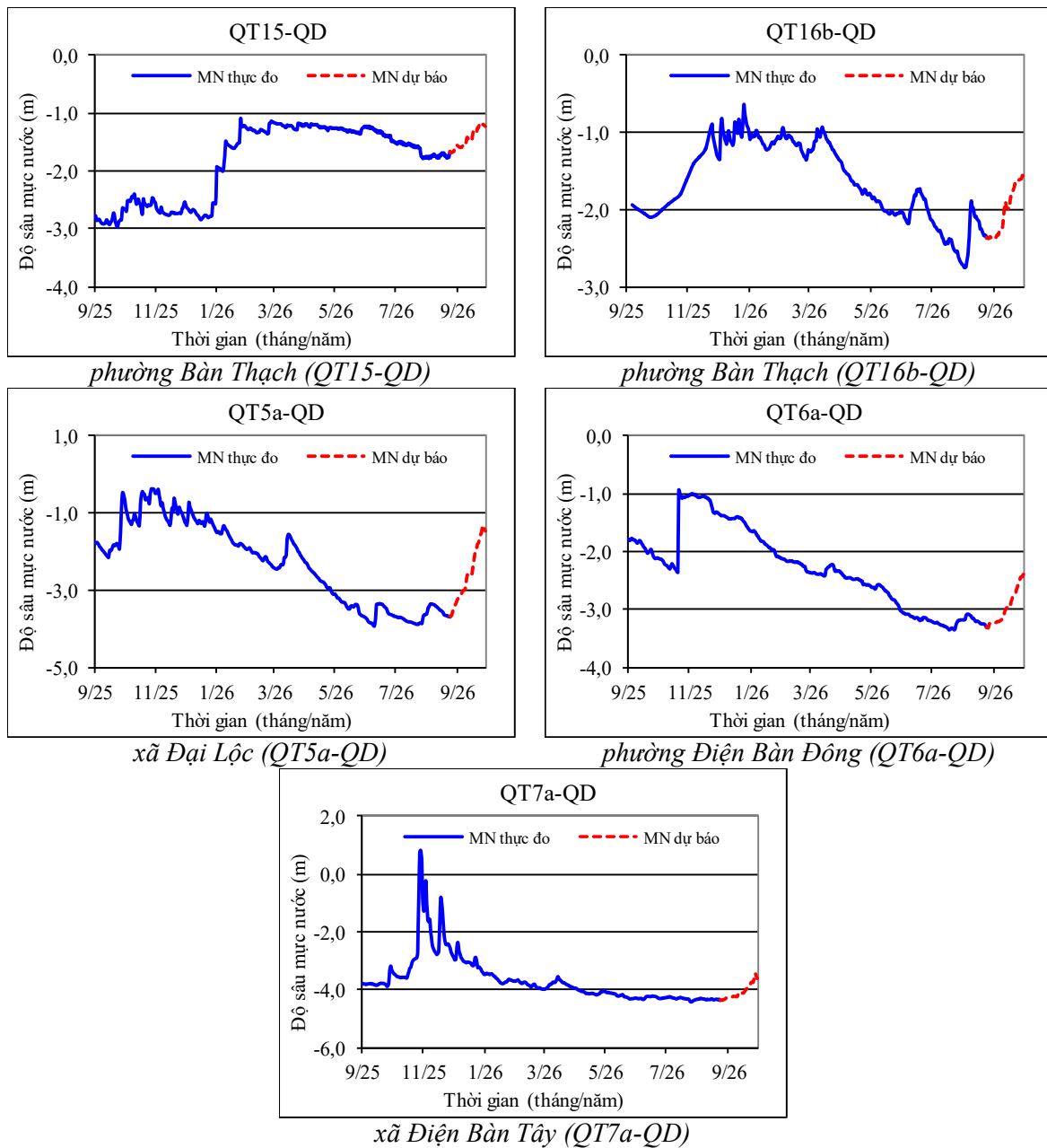
xã Thăng An (QT10a-QD)



xã Duy Xuyên (QT11a-QD)



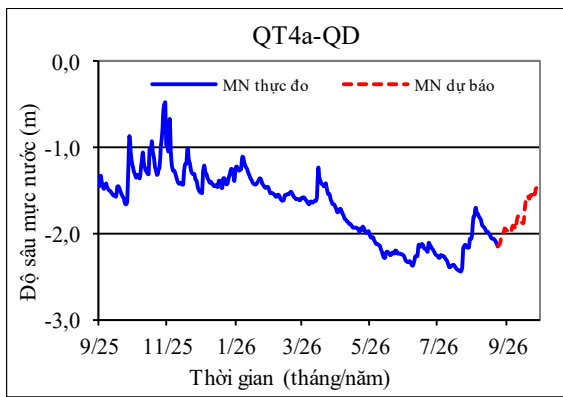
xã Thăng Bình (QT13a-QD)



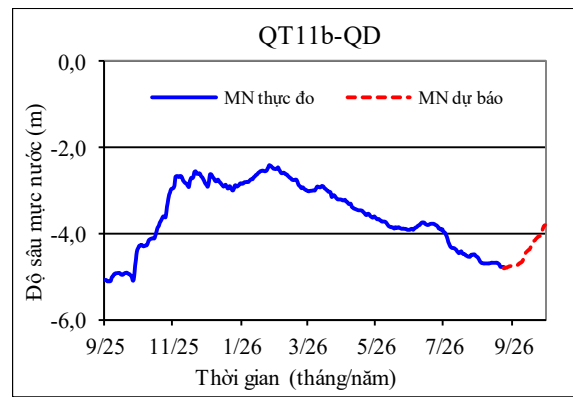
Hình 5. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

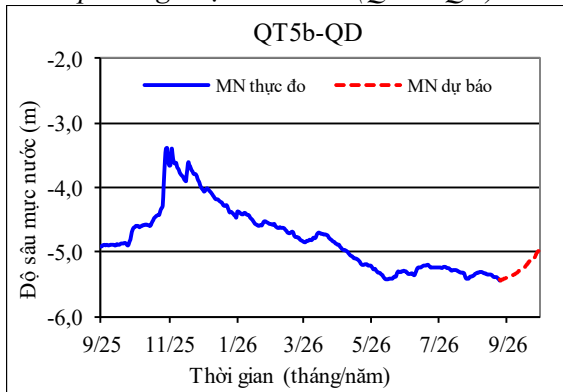
Trong tháng 9 mực nước có xu thế dâng, mực nước dao động từ 0,08m đến 0,4m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:



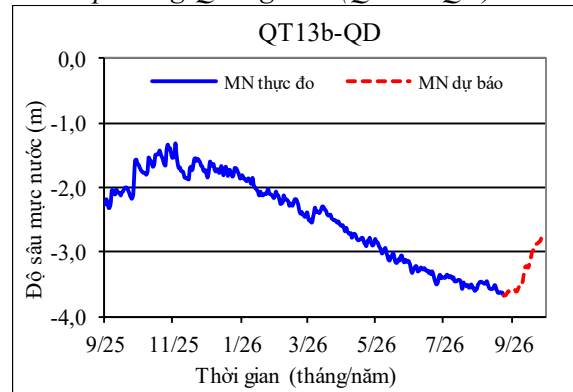
phường Điện Bàn Bắc (QT4a-QD)



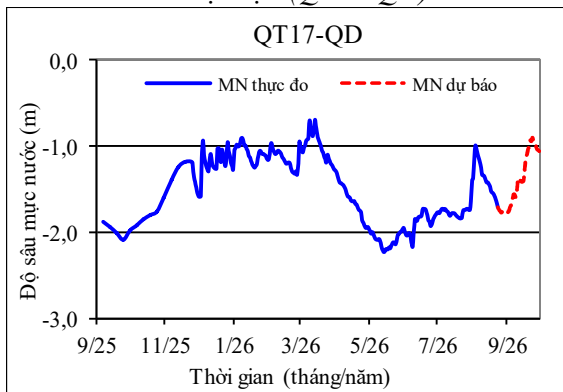
phường Quảng Phú (QT11b-QD)



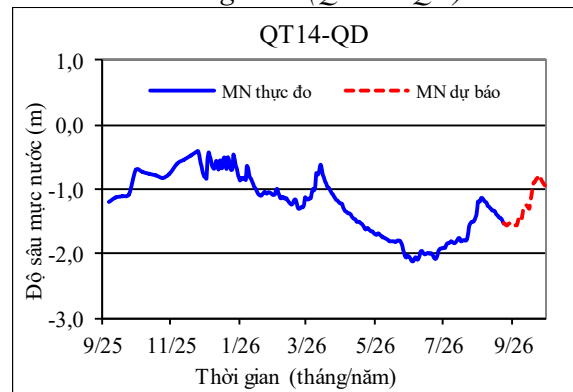
xã Đại Lộc (QT5b-QD)



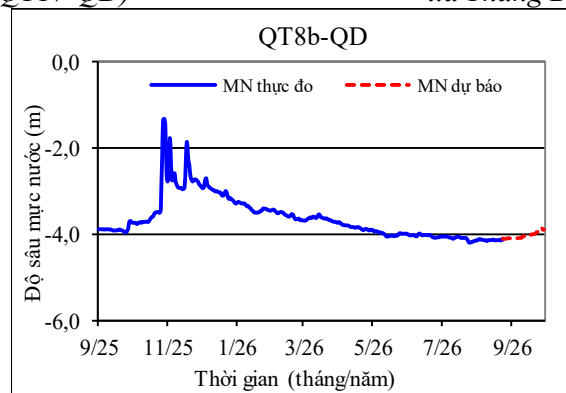
xã Thăng Bình (QT13b-QD)



xã Tây Hồ (QT17-QD)



xã Thăng Bình (QT14-QD)

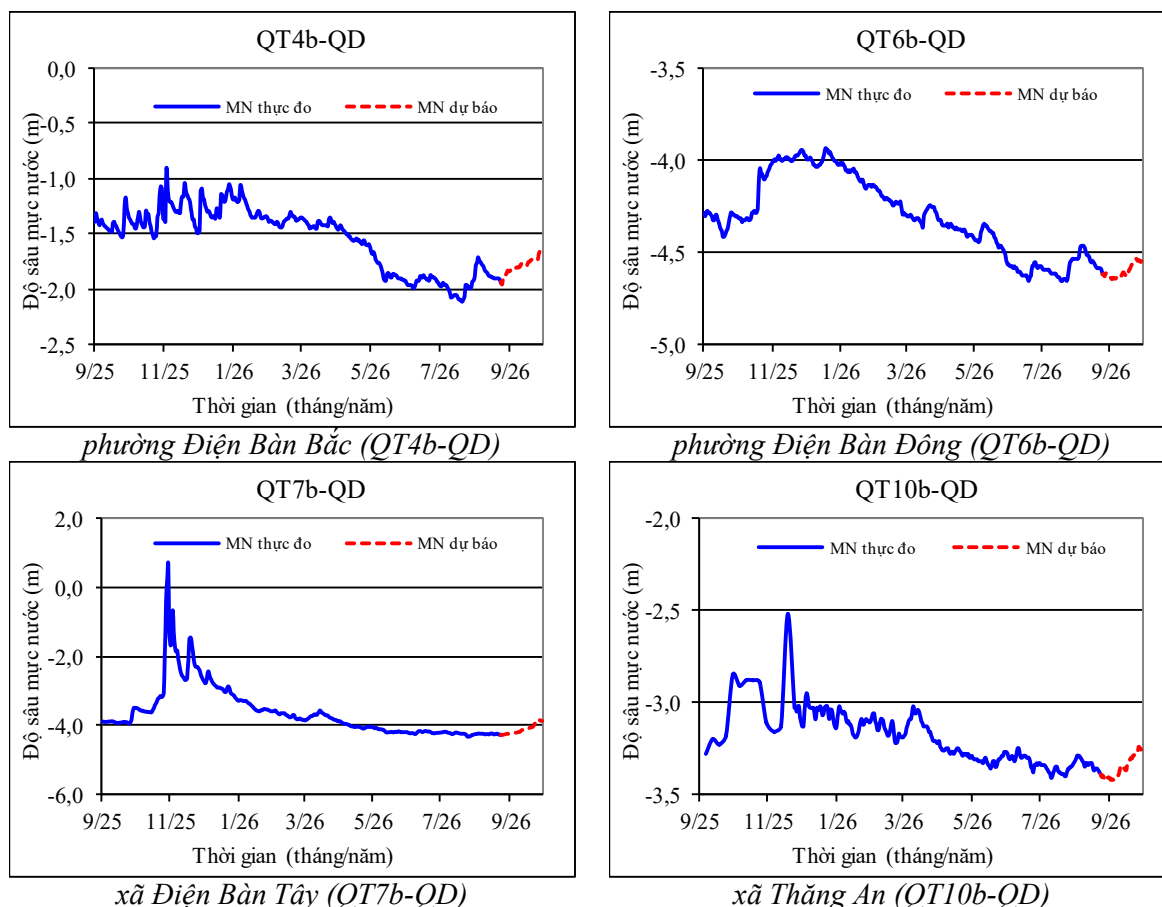


xã Gò Nổi (QT8b-QD)

Hình 6. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp

2.2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

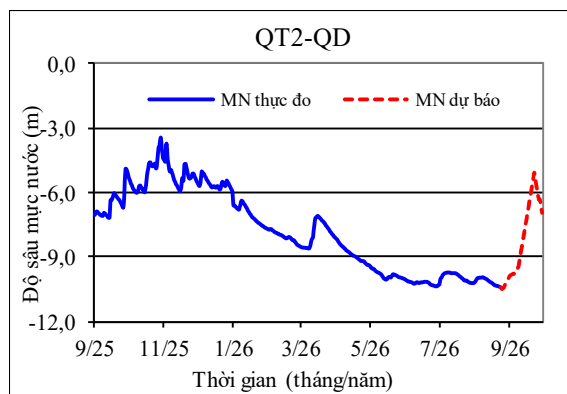
Trong tháng 9 mực nước có xu thế dâng, mực nước dao động từ 0,07m đến 0,18m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:



Hình 7. Dự báo độ sâu mực nước tầng n

2.2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Cambri-Ordovic ($\epsilon-o$)

Trong tháng 9 mực nước tại công trình QT2-QD có xu thế dâng từ 2m đến 3,5m so với mực nước quan trắc tháng 8. Chi tiết diễn biến mực nước được thể hiện như sau:



Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước tầng ε -o

Bảng 3. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo tháng 9

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước qh					
1	QT1-QD	P. An Hải	-2,96	-3,38	-3,16	3/9/2026
2	QT3a-QD	P. Ngũ Hành Sơn	-4,03	-4,76	-4,42	1/9/2026
3	QT3b-QD	P. Ngũ Hành Sơn	-5,35	-5,62	-5,49	1/9/2026
4	QT10a-QD	xã Thăng An	-4,19	-4,56	-4,37	1/9/2026
5	QT11a-QD	xã Duy Xuyên	-4,26	-4,91	-4,68	3/9/2026
6	QT12-QD	xã Thăng An	-5,64	-6,49	-6,09	4/9/2026
7	QT13a-QD	xã Thăng Bình	-1,32	-1,69	-1,46	1/9/2026
8	QT15-QD	P. Bàn Thạch	-1,19	-1,60	-1,39	4/9/2026
9	QT16a-QD	P. Quảng Phú	-2,69	-4,07	-3,56	1/9/2026
10	QT16b-QD	P. Bàn Thạch	-1,57	-2,35	-1,92	1/9/2026
11	QT5a-QD	xã Đại Lộc	-1,34	-3,21	-2,31	1/9/2026
12	QT6a-QD	P. Điện Bàn Đông	-2,38	-3,22	-2,86	1/9/2026
13	QT7a-QD	xã Điện Bàn Tây	-3,46	-4,27	-4,00	1/9/2026
14	QT8a-QD	xã Gò Nổi	-3,50	-4,35	-4,06	1/9/2026
15	QT9-QD	P. Hội An Đông	-1,59	-1,82	-1,69	2/9/2026
II	Tầng chứa nước qp					
1	QT11b-QD	P. Quảng Phú	-3,79	-4,74	-4,32	1/9/2026
2	QT13b-QD	xã Thăng Bình	-2,72	-3,61	-3,15	3/9/2026
3	QT14-QD	xã Thăng Bình	-0,79	-1,57	-1,16	1/9/2026
4	QT17-QD	xã Tây Hồ	-0,91	-1,77	-1,29	1/9/2026
5	QT4a-QD	P. Điện Bàn Bắc	-1,48	-1,99	-1,73	4/9/2026
6	QT5b-QD	xã Đại Lộc	-4,96	-5,40	-5,21	1/9/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
7	QT8b-QD	xã Gò Nổi	-3,84	-4,11	-4,01	1/9/2026
III	Tầng chứa nước n					
1	QT4b-QD	P. Điện Bàn Bắc	-1,67	-1,83	-1,77	4/9/2026
2	QT6b-QD	P. Điện Bàn Đông	-4,54	-4,65	-4,60	1/9/2026
3	QT7b-QD	xã Điện Bàn Tây	-3,86	-4,27	-4,10	1/9/2026
4	QT10b-QD	xã Thăng An	-3,25	-3,42	-3,33	1/9/2026
IV	Tầng chứa nước ε-o					
1	QT2-QD	xã Bà Nà	-5,06	-9,83	-7,58	1/9/2026

2.2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mức nước dưới đất tháng 9 so với mức nước quan trắc tháng 8 có xu thế dâng tại tầng chứa nước qh, qp, n, ε-o.

2.2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo Khoản 18 Điều 1 của Nghị định 23/2026/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất (từ 50% so với mức nước hạ thấp cho phép trở lên), trong thành phố thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mức nước cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.1. Đối với nước mặt

Tổng lượng tài nguyên nước mặt tại trạm Phú Ninh trong tháng 8 năm 2026 khoảng 22,1 triệu m³, giảm khoảng 3 triệu m³ so với tháng trước.

Theo QCVN 08:2023/BTNMT, các thông số chất lượng nước mặt tại trạm Phú Ninh trên sông Yên Thuận thuộc cột A. Riêng thông số DO có giá trị chất lượng nước thuộc cột B. Cần duy trì và có biện pháp cải thiện để luôn có chất lượng nguồn nước được tốt, đáp ứng được các nhu cầu sử dụng.

3.2. Đối với nước dưới đất

Hiện tại, trên phạm vi thành phố Đà Nẵng chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, tuy nhiên để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mức nước dưới đất trong các tầng chứa nước trên địa bàn thành phố và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước trong thành phố nằm trong GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH,

tập trung ở các tầng chứa nước qh, qp, n và ε-o. Các thông số vượt bao gồm pH, Tổng Coliform, Nitrate, Amoni, chỉ số Permanganat, Tổng chất rắn hòa tan, Độ cứng, Chloride, Mangan và Sắt.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng qh: giá trị pH nhỏ nhất nằm ngoài khoảng GTGH và Sắt vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT5a-QD (xã Đại Lộc); Tổng Coliform, Amoni, chỉ số Permanganat, Tổng chất rắn hòa tan, Độ cứng, Chloride vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT9-QD (P. Hội An Đông); Nitrate vượt GTGH tại công trình QT11a-QD (xã Duy Xuyên); Mangan vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT13a-QD (xã Thăng Bình).

- Tầng qp: giá trị pH nhỏ nhất nằm ngoài khoảng GTGH tại công trình QT5b-QD (xã Đại Lộc); Tổng Coliform vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT4a-QD (P. Điện Bàn Bắc); Tổng chất rắn hòa tan vượt GTGH tại công trình QT8b-QD (xã Gò Nổi) và Sắt vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT11b-QD (P. Quảng Phú).

- Tầng n: Tổng Coliform vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT4b-QD (P. Điện Bàn Bắc) và Chloride vượt GTGH tại công trình QT6b-QD (P. Điện Bàn Đông).

- Tầng ε-o: giá trị pH nhỏ nhất nằm ngoài khoảng GTGH tại công trình QT2-QD (xã Bà Nà).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10, ngõ 42 Phố Trần Cung, P. Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.

Email: ttqhdtnnqg_bkth@mae.gov.vn

Bản tin được phát hành vào ngày 3 tháng 9 năm 2026 và đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT
(QCVN 08:2023/BTNMT)

Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
1	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/l	0,05
2	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/l	0,3
3	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
4	Fluoride (F^-)	mg/l	1
5	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
6	Arsenic (As)	mg/l	0,01
7	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
8	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,02
9	Chromi (6+) (Cr^{6+})	mg/l	0,01
10	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
11	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	0,1
12	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	0,5
13	Nickel (Ni)	mg/l	0,1
14	Mangan (Mn)	mg/l	0,1
15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
16	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	0,5
17	Antimon (Sb)	mg/l	0,02
18	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,005
20	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	$\mu\text{g/l}$	0,1
21	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	$\mu\text{g/l}$	0,02
22	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	$\mu\text{g/l}$	0,1
23	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$))	$\mu\text{g/l}$	1,0
24	Heptachlor & Heptachloroepoxide ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	$\mu\text{g/l}$	0,2
25	Tổng dầu, mỡ (oils & grease)	mg/l	5,0
26	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	mg/l	0,0005
27	Tetrachloroethylene PCE (C_2Cl_4)	mg/l	0,04
28	1,4-Dioxane ($\text{C}_4\text{H}_8\text{O}_2$)	mg/l	0,05
29	Carbon tetrachloride (CCl_4)	mg/l	0,004
30	1,2 Dichloroethane ($\text{C}_2\text{H}_4\text{Cl}_2$)	mg/l	0,03
31	Methylene chloride (CH_2Cl_2)	mg/l	0,02
32	Benzene (C_6H_6)	mg/l	0,01
33	Chloroform (CHCl_3)	mg/l	0,08
34	Formaldehyde (CH_2O)	mg/l	0,5
35	Bis (2-ethylHexyl)phthalate - DEHP ($\text{C}_{24}\text{H}_{38}\text{O}_4$)	mg/l	0,008
36	Hexachlorobenzene (C_6Cl_6)	$\mu\text{g/l}$	0,04
37	Hóa chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ	$\mu\text{g/l}$	0,5
38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
40	E.coli	MPN hoặc CFU/100ml	20

Bảng 2. Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước

Thông số										Mức phân loại chất lượng nước
pH	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	TOC (mg/l)	TSS (mg/l)	DO (mg/l)	Tổng Phosphor TP (mg/l)	Tổng Nito TN (mg/l)	Tổng Coliform (CFU hoặc MPN/100ml)	Coliform chịu nhiệt (CFU hoặc MPN/100ml)	
6,5 – 8,5	≤ 4	≤ 10	≤ 4	≤ 25	≥ 6,0	≤ 0,1	≤ 0,6	≤ 1.000	≤ 200	A
6,0 – 8,5	≤ 6	≤ 15	≤ 6	≤ 100	≥ 5,0	≤ 0,3	≤ 1,5	≤ 5.000	≤ 1.000	B
6,0 – 8,5	≤ 10	≤ 20	≤ 8	> 100 và không có rác nổi	≥ 4,0	≤ 0,5	≤ 2,0	≤ 7.500	≤ 1.500	C
< 6,0 hoặc > 8,5	> 10	> 20	> 8	> 100 và có rác nổi	≥ 2,0	> 0,5	> 2,0	> 7.500	> 1.500	D

A – Chất lượng nước tốt. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

B – Chất lượng nước trung bình. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

C – Chất lượng nước xấu. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

D – Chất lượng nước rất xấu, nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Chỉ số Permanganat	mg/l	4
	6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	7	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	8	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	9	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	10	Nitrite (NO_2^- tính theo Nito)	mg/l	1
	11	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	12	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	13	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	14	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	16	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	17	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	18	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	19	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	20	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	21	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	22	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	23	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	24	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	25	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	26	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	27	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis (4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	28	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	29	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	30	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	31	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	34	E.coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện